Mẫu số 02

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 136/2025/CV-VISC	*Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VIG
- Địa chỉ: Tầng 1 & tầng 8, Khối B Toà nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 243514 9999
- Email: info@visc.com.vn Website: visc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo tài chính Quý 2 năm 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2025 tại đường dẫn: https://visc.com.vn/vi/news/quan-he-co-dong-3132.spp

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo tài chính Quý 2 năm 2025
- Văn bản giải trình kèm theo

Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Dương Quang Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

QUÝ II NĂM 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**200,660,531,257**	**225,243,355,119**
110	**I.Tài sản tài chính (110=111-129)**		**199,306,678,179**	**224,634,599,519**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54,222,853,160	50,189,300,073
111.1	*1.1. Tiền*		50,222,853,160	10,189,300,073
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		4,000,000,000	40,000,000,000
112	2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	4	91,469,000,000	111,247,000,000
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
114	4. Các khoản cho vay	5	-	-
117	7. Các khoản phải thu	6	46,348,689,778	56,306,634,983
117.1	*7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính*		*38,914,018,545*	*38,914,018,545*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TST*		*7,434,671,233*	*17,392,616,438*
118	8. Trả trước cho người bán		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp	6	62,921,080,378	62,473,718,735
122	12. Các khoản phải thu khác	6	9,418,183,190	9,491,074,055
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu		(65,073,128,327)	(65,073,128,327)
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)**		**1,353,853,078**	**608,755,600**
131	1. Tạm ứng		72,763,933	28,455,704
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,219,589,145	560,299,896
134	4. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7	61,500,000	20,000,000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	-	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**147,208,742,097**	**148,119,490,839**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**130,000,000,000**	**130,000,000,000**
212	1. Các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn		130,000,000,000	130,000,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**9,677,316,492**	**10,429,798,267**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3,820,931,815	4,219,863,590
222	*- Nguyên giá*		*6,618,992,700*	*6,618,992,700*
223a	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2,798,060,885)*	*(2,399,129,110)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	5,856,384,677	6,209,934,677
228	*- Nguyên giá*		*9,839,813,450*	*9,839,813,450*
229a	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3,983,428,773)*	*(3,629,878,773)*
240	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	**V. Tài sản dài hạn khác**		**7,531,425,605**	**7,689,692,572**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7	164,954,000	164,954,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		518,936,841	677,203,808
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	11	6,847,534,764	6,847,534,764
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**347,869,273,354**	**373,362,845,958**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11,353,343,863**	**16,556,337,285**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		**11,353,343,863**	**16,556,337,285**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	12	-	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		-	-
313	1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		379,209,202	380,419,316
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	91,784,185	5,020,572,291
323	11. Phải trả người lao động		718,268,254	994,683,456
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	-
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			
329	17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	15	10,164,082,222	10,160,662,222
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**336,515,929,491**	**356,806,508,673**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**336,515,929,491**	**356,806,508,673**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		465,958,850,000	465,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		451,333,000,000	451,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp l		-	
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
416	6. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(133,070,884,343)	(112,780,305,161)
420	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**347,869,273,354**	**373,362,845,958**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		69.50	82.71
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành		45,133,300	451,333,000
008	8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		31,900,000,000	31,900,000,000
008.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do CN*	17	*31,900,000,000*	*31,900,000,000*
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	18	24,225,000,000	24,225,000,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	**1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư**	**19**	**929,835,920,000**	**843,664,230,000**
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		920,902,300,000	843,043,370,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố			
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		8,770,000	8,770,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8,924,850,000	612,090,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	**2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD& chưa GD của NĐT**		**256,820,000**	**7,093,710,000**
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch , tự do CN		256,820,000	7,093,710,000
022.2	b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN		-	-
023	**3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT**		**35,000,000**	**2,907,000,000**
024	**4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT**			
025	**5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT**			
026	**6. Tiền gửi của khách hàng**		**683,564,954**	**22,501,852,364**
027	6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		257,438,675	4,512,039,628
027.1	*a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý*		*257,438,675*	*4,512,039,628*
027.2	*b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý*		-	-
	6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		-	-
029	6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		426,126,279	17,989,812,736
029.1	*a. Tiền gửi của NĐT trong nước*		*425,828,972*	*17,989,812,736*
029.2	*b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài*		*297,307*	-
030	6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK		-	-
031	7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý		683,564,954	22,501,852,364
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Huyền Trâm	Dương Quang Trung

BÁO CÁO THU NHẬP
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
20	**I. Doanh thu hoạt động**		**3,508,621,239**	**17,552,916,886**	**7,478,655,586**	**30,723,143,090**
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ			3,509,000,000		10,643,000,000
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,660,136,983	3,889,315,064	5,684,794,519	7,778,630,132
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu			59,635,084		183,235,366
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn dàng để bán			7,885,000,000		7,885,000,000
06	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		491,409,219	1,084,463,376	1,003,946,213	2,127,746,198
08	1.8. Doanh thu tư vấn					
10	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán		115,524,510	147,745,131	184,250,213	212,556,126
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác		241,550,527	977,758,231	605,664,641	1,892,975,268
40	**II. Chi phí hoạt động**		**17,172,022,756**	**1,152,672,954**	**21,762,773,755**	**2,362,129,140**
21	**2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ**		16,269,000,000		19,778,000,000	
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính					
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		16,269,000,000		19,778,000,000	
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
23	2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu			58,577,125	23,797,591	85,444,443
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh					
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán		703,015,216	970,941,027	1,460,776,718	1,981,588,756
29	2.9. Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán					6,760,227
30	2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán		85,009,031		169,445,383	
31	2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			107,355,157		238,851,853
32	2.12. Chi phí dịch vụ khác		114,998,509	15,799,645	330,754,063	49,483,861
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán					

50	**III. Doanh thu hoạt động tài chính**		**118,126,498**	**699,154,758**	**592,217,475**	**1,431,918,290**
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		118,126,498	208,627,361	592,217,475	450,863,496
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư			490,527,397		981,054,794
60	**IV. Chi phí tài chính**		**18,794**		**18,794**	
62	**VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**	**19**	**3,089,157,645**	**2,834,477,871**	**5,764,401,318**	**5,126,352,047**
70	**VII. Kết quả hoạt động**		**(16,634,451,458)**	**14,264,920,819**	**(19,456,320,806)**	**24,666,580,193**
80	**VIII. Thu nhập khác và chi phí khác**		**(782,214,467)**	**(29,986,426)**	**(834,258,377)**	**(49,664,626)**
71	8.1. Thu nhập khác		1,520,396	6,265,640	2,043,802	6,922,319
72	8.2. Chi phí khác		783,734,863	36,252,066	836,302,179	56,586,945
90	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**20**	**(17,416,665,925)**	**14,234,934,393**	**(20,290,579,183)**	**24,616,915,567**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(1,147,665,925)	10,725,934,393	(512,579,183)	13,973,915,567
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(16,269,000,000)	3,509,000,000	(19,778,000,000)	10,643,000,000
100	**Chi phí thuế TNDN**	**20**		**2,145,186,879**		**2,794,783,113**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,145,186,879		2,794,783,113
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	**Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN**	**200**	**(17,416,665,925)**	**12,089,747,514**	**(20,290,579,183)**	**21,822,132,454**
500	**Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông**	**501**	**(386)**	**268**	**(450)**	**484**

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Dương Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2025 VND	 Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**(20,290,579,183)**	**24,616,915,567**
02	**2. *Điều chỉnh cho các khoản***		**(16,365,400,036)**	**1,239,811,220**
03	Khấu hao tài sản cố định		752,481,775	763,763,275
04	Các khoản dự phòng		0	0
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(18,794)	0
06	Chi phí lãi vay		0	0
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư		(19,778,000,000)	(490,527,397)
08	Dự thu tiền lãi		2,660,136,983	966,575,342
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**			
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**40,689,532,306**	**(29,170,929,380)**
31	Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		19,778,000,000	43,302,000,000
32	Tăng (giảm) các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn		0	0
33	(Tăng) giảm các khoản cho vay		0	73,145,768
34	Tăng (giảm) TSTC sẵn sàng để bán		0	0
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sảnTC		0	(61,830,000,000)
36	(Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ		0	(981,054,794)
37	(Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK		(447,361,643)	(884,624,655)
38	(Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi GD			
39	(Tăng) Giảm các khoản phải thu khác		72,890,865	(34,538,120)
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		(85,808,229)	82,005,040
41	Tăng (giảm) CP phải trả, không bao gồm lãi vay		40,000,000	40,000,000
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(158,266,967)	487,341,133
43	Tăng (giảm) Thuế TNDN đã nộp		(314,290,000)	0
44	Tăng (giảm) Lãi vay đã trả			
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(1,210,114)	(50,013,115)
46	(Tăng) giảm các khoản trích nộp phúc lợi		0	(48,800,000)
47	Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước		(4,928,788,106)	2,555,768,692
48	Tăng (giảm) phải trả cho người lao động		(276,415,202)	249,674,493
49	Tăng (giảm) phải trả về lỗi GD các TSTC			
50	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		26,235,944,985	(12,177,710,082)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(4,878,517)	(6,194,269)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		779,715,234	52,070,529
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**4,033,553,087**	**(3,314,202,593)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS		0	-
65	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		0	183,235,366
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**0**	**183,235,366**
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ			
73	3. Tiền vay gốc		0	-
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		0	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		0	-
74	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		0	-
75	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**0**	-
90	**IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ**		**4,033,553,087**	**(3,130,967,227)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK**		**50,189,300,073**	**49,894,191,944**
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK**	**4**	**54,222,853,160**	**46,763,224,717**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2025 VND	 Năm 2024 VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số		CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2025 VND	 Năm 2024 VND
		I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng			
01	1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng		257,240,444,200	724,935,289,970
02	2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH		(290,607,710,520)	(571,147,487,600)
03	3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH			
04	4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH			
07	5	Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
08	6	Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
05	7	Thu tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng		305,987,613,624	298,680,136,706
06	8	Chi tiền giao dịch chứng khoáncủa khách hàng		(294,438,634,714)	(458,392,498,652)
09	9	Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác ĐT của KH			
10	10	Chi trả cho hoạt động ủy thác ĐT của KH			
11	11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH			
12	12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		581,090,000	7,121,144,715
15	15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK		(581,090,000)	(7,121,144,715)
20		***Tăng/ Giảm tiền thuần trong kỳ***		(21,818,287,410)	(5,924,559,576)
30		**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**22,501,852,364**	**14,935,303,257**
31		Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		22,501,852,364	14,935,303,257
36		Các khoản tương đương tiền			
37		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40		**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng**		**683,564,954**	**9,010,743,681**

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Huyền Trâm	Dương Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2025

		Đầu Năm		Tăng trong Năm		Giảm trong Năm		Cuối kỳ	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2025	Năm 2024
		VND		VND		VND		VND	
I	**Biến động vốn chủ sở hữu**				-	-	-		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	465,958,850,000	465,958,850,000					465,958,850,000	465,958,850,000
1.1	Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2	Vốn bổ sung	316,333,000,000	316,333,000,000	-				316,333,000,000	316,333,000,000
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000		-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-		-	-	-		
2	Cổ phiếu quỹ	-				-	-		
3	Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4	Quỹ dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917					1,813,981,917	1,813,981,917
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-	-	-	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-		
7	Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917			-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
8	**LN sau thuế chưa phân phối**	**(112,780,305,161)**	**(133,573,468,978)**	**0**	**21,822,132,454**	**(20,290,579,183)**		**(133,070,884,344)**	**(111,751,336,525)**
	CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**356,806,508,673**	**336,013,344,856**	**0**	**21,822,132,454**	**(20,290,579,183)**	**0**	**336,515,929,491**	**357,835,477,309**

Người lập/Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính Quý II năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 01/07/2022 Giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 08/08/2022; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 08/11/2023 do UBCK nhà nước cấp

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 & tầng 8, tháp B toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP HN

Vốn điều lệ của Công ty theo đã đăng ký là 451.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 451,333,000,000 đồng; tương đương 45,133,300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01/12/2009 với mã giao dịch là VIG

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội (*)	Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Phường Đống đa, TP Hà Nội

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày Báo cáo là 22 người

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

1.3 . Hội đồng quản trị Công ty và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị Công ty

Ông	Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông	Dương Quang Trung	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông	Nguyễn Viết Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông	Nguyễn Xuân Biểu	Thanh viên (bổ nhiệm 29/03/2022)
Bà	Đào Thị Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/01/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Tú Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà	Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Bà	Vũ Thị Thanh Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/03/2022)

1.4 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1.5 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

1.7 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố/ là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đnến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

  Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

1.8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

1.9 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

1.10 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

1.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

1.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: t chi phí lãi tiền vay phải trả và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

1.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

1.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

1.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

1.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

1.18 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	**25,612,089**	**223,699,915,890**
- Cổ phiếu	25,612,089	223,699,915,890
	25,612,089	**223,699,915,890**

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	20,336,960,340	44,500,594
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	29,878,196,750	10,137,111,080
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7,696,070	7,688,399
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	40,000,000,000
	54,222,853,160	**50,189,300,073**

4 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26,232,447,374	22,649,000,000	26,232,447,374	42,427,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	68,820,000,000	68,820,000,000	68,820,000,000	68,820,000,000
Trái phiếu	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
Góp vốn, đầu tư khác	-	-		
	225,052,447,374	**221,469,000,000**	**225,052,447,374**	**241,247,000,000**

c) Các khoản cho vay

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
	0	**0**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	46,348,689,778	56,306,634,983
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	62,921,080,378	62,473,718,735
- *Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ*	46,753,189,097	*46,753,189,097*
- *Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán*	*7,317,072,741*	*6,869,711,098*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*8,850,818,540*	*8,850,818,540*
Phải thu khác	9,418,183,190	9,491,074,055
- *Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ*	*2,503,689,290*	*2,503,689,290*
- *Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ*	*2,011,212,883*	*2,011,212,883*
- *Phải thu khác*	*4,903,281,017*	*4,976,171,882*
	118,687,953,346	**128,271,427,773**

6 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc Hợp đồng dịch vụ HNX	48,000,000	20,000,000
Đặt cọc khách	-	-
	48,000,000	**20,000,000**

b) Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	164,954,000	164,954,000
	164,954,000	**164,954,000**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
	0	**0**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	6,405,317,700		213,675,000	6,618,992,700
Mua trong năm	-		-	-
Tại ngày 30/6/2025	**6,405,317,700**		**213,675,000**	**6,618,992,700**
Giá trị h.mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	2,185,454,110		213,675,000	2,399,129,110
Khấu hao trong kỳ	398,931,775		0	398,931,775
Chuyển sang bất động	0		0	0
Tại ngày 30/6/2025	**2,584,385,885**		**213,675,000**	**2,798,060,885**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	**4,219,863,590**		**0**	**4,219,863,590**
Tại ngày 30/6/2025	**3,820,931,815**		**0**	**3,820,931,815**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá tại ngày 01/01/2025 là 9.839.813.450 đ và 30/6/2025 là 9.839.813.450 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2025 là: 3 629 878 773 đồng, khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 353.550.000 đồng.

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,553,177,877	3,553,177,877
Tiền lãi phân bổ trong năm	3,174,356,887	2,858,148,546
Số dư cuối kỳ	**6,847,534,764**	**6,531,326,423**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10,000,000	5,454,545
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,927,441,835
Thuế Thu nhập cá nhân	81,784,185	1,087,675,911
	91,784,185	**5,020,572,291**

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,059,457,222	10,056,037,222
	10,164,082,222	**10,160,662,222**

13 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Cổ đông lớn		0	0%	0
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	100%	451,333,000,000	100%	451,333,000,000
	1	**451,333,000,000**	100%	**451,333,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(133,070,884,343)	(112,780,305,161)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
	(133,070,884,343)	**(112,780,305,161)**

c) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,133,300	45,133,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,133,300	45,133,300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,133,300*	*45,133,300*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,133,300	45,133,300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,133,300*	*45,133,300*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

14 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22,649,000,000	26,232,447,374
	22,649,000,000	**26,232,447,374**

15 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	68,820,000,000	68,820,000,000
	68,820,000,000	**68,820,000,000**

16 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	920,902,300,000	843,043,370,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,924,850,000	612,090,000
	929,827,150,000	**843,655,460,000**

17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	35,000,000	2,907,000,000
	35,000,000	**2,907,000,000**

18 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi NĐT về GDCK theo phương thức CTCKQL	257,735,982	4,512,039,628
1. Nhà đầu tư trong nước	257,438,675	4,512,039,628
2. Nhà đầu tư nước ngoài	297,307	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK của NĐT	425,828,972	17,989,812,736
1. Nhà đầu tư trong nước	425,828,972	17,989,812,736
2. Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
	683,564,954	**22,501,852,364**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,377,024,600	1,419,193,300
Chi phí vật tư văn phòng	33,473,822	68,447,104
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	376,240,888	381,881,638
Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,092,050,965	851,086,880
Chi phí khác	210,367,370	113,868,949
	3,089,157,645	**2,834,477,871**

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20,290,579,183)	24,616,915,567
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	19,778,000,000	(10,643,000,000)
Chuyển lỗ các năm trước	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN	(512,579,183)	13,973,915,567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**2,794,783,113**

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(20,290,579,183)	21,822,132,454
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20,290,579,183)	21,822,132,454
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45,133,300	45,133,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(450)**	**484**

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã kiểm toán

TP Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Huyền Trâm	Dương Quang Trung